

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ)

(Ban hành theo Quyết định số 284/QĐ-CĐSP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng trường CĐSP Quảng Trị)

Tên ngành, nghề: **Việt Nam học (CN Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam)**

Mã ngành, nghề: **6220103**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh nước ngoài tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, xét/thi tuyển theo quy định tuyển sinh học sinh nước ngoài của Bộ GD&ĐT.

Thời gian đào tạo: 3 năm gồm 6 học kỳ (thời gian chuẩn).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên nước ngoài về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, phục vụ cho các Trung tâm nghiên cứu và đào tạo tiếng Việt, văn hóa Việt Nam, cơ quan ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế về văn hóa, giáo dục, du lịch, các văn phòng đầu tư nước ngoài... ở trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Cung cấp các kiến thức cơ bản, hệ thống, hiện đại và thiết thực về tiếng Việt, văn hóa Việt Nam để sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đi sâu nghiên cứu và giảng dạy về tiếng Việt, văn hóa Việt Nam, các môn liên quan đến văn hóa, văn học, lịch sử, ngôn ngữ học, du lịch Việt Nam... cho người nước ngoài.

1.2.2. Về kỹ năng

Sinh viên có những kỹ năng về ngôn ngữ, sử dụng thành thạo tiếng Việt trong phiên dịch, biên dịch; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

1.2.3. Về khả năng công tác

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam dành cho người nước ngoài có thể làm việc trong các cơ quan nghiên cứu về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, các cơ quan chuyên môn, các tổ chức quốc tế về Việt Nam, tiếp tục học đại học, cao học chuyên ngành.

1.2.4. Về thái độ

Hình thành thái độ khách quan trong học tập và nghiên cứu về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, tạo nên sự yêu mến và mong muốn học hỏi nghiên cứu về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, tự tin về khả năng sử dụng tiếng Việt trong mọi lĩnh vực.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Việt Nam học

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 39
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 131 tín chỉ

Trong quá trình đào tạo, có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm tải khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành cho phù hợp với đối tượng.

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 18 tín chỉ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 113 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 985 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.844 giờ
- Thời gian khóa học: 3 năm gồm 6 học kỳ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi /Kiểm tra
I	Các môn học chung	18	375	163	192	20
MH01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	2	30	22	6	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Tin học	3	75	17	54	4
MH05	Tiếng Anh cơ sở 1	3	60	30	28	2

MH06	Tiếng Anh cơ sở 2	3	60	30	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	113	2565	822	1652	91
II.1	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	7	135	72	58	5
MH07	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	60	30	28	2
MH08	Cơ sở văn hóa Việt Nam	4	75	42	30	3
II.2	<i>Môn học, mô đun chuyên môn</i>					
	Kiến thức ngôn ngữ					
MH09	Ngữ âm tiếng Việt	3	60	30	28	2
MH10	Từ vựng và ngữ nghĩa tiếng Việt	3	60	30	28	2
MH11	Ngữ pháp Tiếng Việt	3	60	30	28	2
MH12	Tiếng Việt thực hành cơ bản	2	45	15	28	2
MH13	Tiếng Việt thực hành nâng cao	2	45	15	28	2
	Kiến thức văn hóa					
MH14	Giao thoa văn hóa	3	60	30	28	2
MH15	Văn hóa giao tiếp	3	60	30	28	2
MH16	Văn hóa, văn học Quảng Trị	3	60	30	28	2
	Kiến thức Tiếng					
NH17	Tiếng Việt tổng hợp I.1	5	105	45	57	3
MH18	Tiếng Việt tổng hợp I.2	5	105	45	57	3
MH19	Tiếng Việt tổng hợp II.1	5	105	45	57	3
MH20	Tiếng Việt tổng hợp II.2	5	105	45	57	3
MH21	Nghe hiểu I	3	75	15	57	3
MH22	Nghe hiểu II	3	75	15	57	3
MH23	Nghe hiểu III	3	75	15	57	3
MH24	Nói I	3	75	15	57	3
MH25	Nói II	3	75	15	57	3
MH26	Nói III	3	75	15	57	3
MH27	Đọc hiểu I	3	75	15	57	3
MH28	Đọc hiểu II	3	75	15	57	3
MH29	Đọc hiểu III	3	75	15	57	3
MH30	Viết I	3	75	15	57	3

MH31	Viết II	3	75	15	57	3
MH32	Viết III	3	75	15	57	3
MH33	Lý thuyết biên – phiên dịch	3	60	30	28	2
MH34	Thực hành dịch I	3	75	15	57	3
MH35	Thực hành dịch II	3	75	15	57	3
Thực tập/ Thực tập tốt nghiệp		7				
MH36	Thực tập 1	2	60		60	
MH37	Thực tập 2	5	150		150	
Khóa luận tốt nghiệp/ Môn học thay thế		6				
	Khoá luận tốt nghiệp					
MÔN HỌC THAY THẾ KHOÁ LUẬN						
MH38	Tiếng Việt chuyên ngành hành chính	3	60	30	28	2
MH39	Tiếng Việt chuyên ngành du lịch	3	60	30	28	2
Tổng cộng:		131	2.940	985	1.844	111

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Đơn vị quản lý chuyên môn hướng dẫn sinh viên đăng ký các môn học, mô-đun trong nhóm tự chọn phù hợp, đảm bảo số lượng tín chỉ cần tích lũy của toàn khóa học.

4.2. Tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô-đun:

a. Việc tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học/mô-đun được thực hiện theo Điều 12 về Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô-đun của Quy định việc tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp ban hành theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH.

b. Thời gian và hình thức tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học/mô-đun được quy định và hướng dẫn cụ thể trong từng Chương trình môn học/mô-đun.

4.3. Điểm môn học/mô-đun

a. Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

b. Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c. Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt 4,0 trở lên.

d. Điểm môn học/mô-đun được tính theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ và quy đổi sang thang điểm 4 và được xếp loại như sau:

Loại	Điểm học phần (thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm học phần (thang điểm 4)	Xếp loại môn học / mô-đun
Đạt	Từ 8,5 trở lên	A	4,0	Giỏi
	Từ 7,7 đến 8,4	B ⁺	3,5	Khá
	Từ 7,0 đến 7,6	B	3,0	
	Từ 6,2 đến 6,9	C ⁺	2,5	Trung bình
	Từ 5,5 đến 6,1	C	2,0	
	Từ 4,7 đến 5,4	D ⁺	1,5	Trung bình yếu
	Từ 4,0 đến 4,6	D	1,0	
Không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

4.4. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

a. Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A : là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i : là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ a_i : là điểm của môn học, mô-đun thứ i ;

+ n_i : là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i ;

+ n : là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

b. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

c. Môn học Giáo dục thể chất là môn học điều kiện; kết quả đánh giá môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện công nhận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

4.5. Xét công nhận tốt nghiệp:

4.5.1. Điều kiện tốt nghiệp: Người học có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

a. Tích lũy đủ số mô-đun hoặc tín chỉ quy định cho chương trình;

b. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

c. Có chứng chỉ giáo dục thể chất;

d. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

đ. Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

4.5.2. Xếp loại tốt nghiệp: Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

a. Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b. Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c. Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d. Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

4.5.3. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Có một môn học hoặc một mô-đun trở lên trong khóa học phải thi lại (không tính môn học điều kiện; môn học, mô-đun được miễn trừ);

b. Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường.

4.6. Chương trình đào tạo sẽ được cập nhật, điều chỉnh hàng năm. Căn cứ vào tình hình thực tế, các môn học có thể được thay thế bằng những môn học mới.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Lê Quốc Hải